

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

[01] Kỳ tính thuế: Năm

[02] Lần đầu [] [03] Bổ sung lần thứ []

[04] Tên người nộp thuế:

[05] Mã số thuế:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

[06] Địa chỉ:

[07] Quận/huyện: [08] Tỉnh/thành phố:

[09] Điện thoại: [10] Fax: [11] Email:

[12] Tên đại lý thuế (nếu có):

[13] Mã số thuế:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

[14] Địa chỉ:

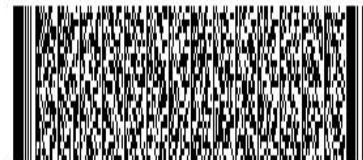
[15] Quận/huyện: [16] Tỉnh/thành phố:

[17] Điện thoại: [18] Fax: [19] Email:

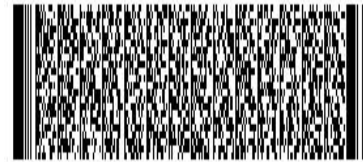
[20] Hợp đồng đại lý thuế số ngày

đồng Việt Nam

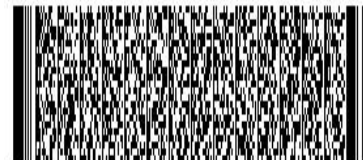
STT	CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	TÀI SẢN				
A	A-TÀI SẢN NGẮN HẠN(100=110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100			
I	I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110=111 + 112)	110			
1	1. Tiền	111	V.01		
2	2. Các khoản tương đương tiền	112			
II	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121 + 129)	120	V.02		
1	1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn(*) (2)	129			
III	III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130=131+132+133+134+135+139)	130			
1	1. Phải thu khách hàng	131			
2	2. Trả trước cho người bán	132			
3	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5	5. Các khoản phải thu khác	135	V.03		



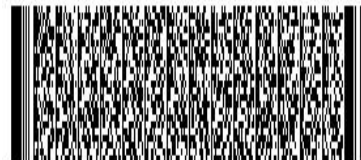
6	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV	IV. Hàng tồn kho(140 = 141+149)	140			
1	1. Hàng tồn kho	141	V.04		
2	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149			
V	V. Tài sản ngắn hạn khác (150=151+152+154+158)	150			
1	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2	2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4	4. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B	B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200			
I	I. Các khoản phải thu dài hạn (210=211+212+213+218+219)	210			
1	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3	3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4	4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II	II. Tài sản cố định (220 = 221+224+227+230)	220			
1	1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222+223)	221	V.08		
-	- Nguyên giá	222			
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223			
2	2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225+226)	224	V.09		
-	- Nguyên giá	225			
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3	3. Tài sản cố định vô hình (227=228+229)	227	V.10		
-	- Nguyên giá	228			
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III	III. Bất động sản đầu tư (240=241+242)	240	V.12		
-	- Nguyên giá	241			



-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (250=251+252+258+259)	250			
1	1. Đầu tư vào công ty con	251			
2	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3	3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V	V. Tài sản dài hạn khác (260=261+262+268)	260			
1	1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3	3. Tài sản dài hạn khác	268			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270			
	NGUỒN VỐN				
A	A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300			
I	I. Nợ ngắn hạn (310=311+312+...+319+320+323)	310			
1	1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2	2. Phải trả người bán	312			
3	3. Người mua trả tiền trước	313			
4	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16		
5	5. Phải trả người lao động	315			
6	6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7	7. Phải trả nội bộ	317			
8	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18		
10	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323			
II	II. Nợ dài hạn (330=331+332+...+338+339)	330			
1	1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2	2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3	3. Phải trả dài hạn khác	333			
4	4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		



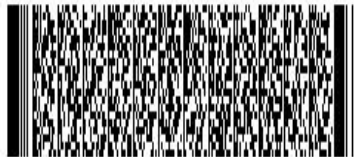
5	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7	7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8	8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+430)	400			
I	I. Vốn chủ sở hữu(410=411+412+...+421+422)	410	V.22		
1	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			
2	2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3	3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4	4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7	7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8	8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420			
11	11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12	12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (430 = 432 + 433)	430			
1	1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2	2. Nguồn kinh phí đổ hình thành TSCĐ	433			
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440			
1	1. Tài sản thuê ngoài				
2	2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3	3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4	4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5	5. Ngoại tệ các loại				
6	6. Dự án chi sự nghiệp dự án				



Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng Năm
Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)



KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

[01] Kỳ tính thuế: Năm

[02] Tên người nộp thuế:

[03] Mã số thuế:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

[04] Tên đại lý thuế (nếu có):

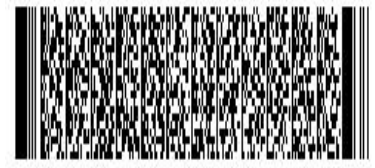
[05] Mã số thuế:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

đồng Việt Nam

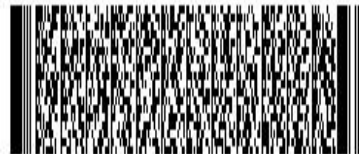
STT	CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25		
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10			
4	Giá vốn bán hàng	11	VI.27		
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20			
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26		
7	Chi phí tài chính	22	VI.28		
	-Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8	Chi phí hàng bán	24			
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25			
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30			
11	Thu nhập khác	31			
12	Chi phí khác	32			
13	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40			
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50			
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30		
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30		
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60			
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			



Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng Năm
Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)



LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)
[01] Kỳ tính thuế: Năm

[02] Tên người nộp thuế:

[03] Mã số thuế:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

[04] Tên đại lý thuế (nếu có):

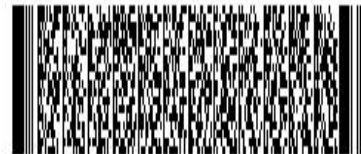
[05] Mã số thuế:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

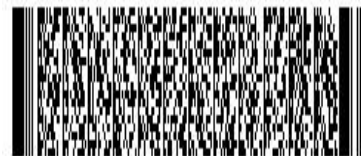
--	--	--

đồng Việt Nam

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01			
2	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02			
3	3. Tiền chi trả cho người lao động	03			
4	4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06			
7	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20			
II	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			
III	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			



3	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ($50 = 20 + 30 + 40$)	50			
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60			
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70 = 50 + 60 + 61$)	70	VII.34		



Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng Năm
Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)